TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2019/DS-PT
Ngày: 30/5/2019
V/v: "Tranh chấp đòi lại di sản là quyền sử dụng đất, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Trường**
Các Thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**
Ông **Nguyễn Tấn Long**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà **Bùi Thị Dung** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 30 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2018 về: *"Tranh chấp đòi lại di sản là quyền sử dụng đất, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất";* Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 25-9-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 403/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị D,** sinh năm 1939; Cư trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; *Người đại diện hợp pháp:* Ông **Lê Phú Đ**, sinh năm 1974, cư trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là *người đại diện theo ủy quyền* (văn bản ủy quyền ngày 13/4/2018) (có mặt).

**** Bị đơn*****:** Ông **Nguyễn L**, sinh năm 1950; Cư trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Huỳnh Ngọc A**-Văn phòng luật sư Q thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi (có mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. *Người đại diện hợp pháp:* Ông **Phạm Tấn H**, chức vụ: Chủ tịch, là *người đại diện theo pháp luật* (vắng mặt).

2. Ông **Nguyễn Thanh L1** (đã chết ngày 30/11/2018) và bà **Huỳnh Thị P** (đã chết ngày 08/01/2019); Địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. *Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng* của vợ chồng ông Nguyễn Thanh L1 và bà Huỳnh Thị P đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, gồm*:*

2.1- Bà **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2- Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn S, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.3- Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1962; Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.4- Ông **Nguyễn Hữu S**, sinh năm 1964; Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.5- Bà **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.6- Ông **Nguyễn Hữu B**, sinh năm 1971; Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.7- Bà **Nguyễn Thị Thanh T1**, sinh năm 1977; Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà **Nguyễn Thị Hải Đ1**, sinh năm 1957; Cư trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1943; Cư trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1959; Cư trú tại: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1949; Cư trú tại: TP. Hồ Chí Minh.

7. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1956; Cư trú tại: Hồ Chí Minh.

8. Ông **Nguyễn M**, sinh năm 1948; Cư trú tại: số 4628 Earle Ave Rose Mead, Cali 91770, USA.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hải Đ1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn M là Ông **Nguyễn L**, sinh năm 1950, cư trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là *người đại diện theo ủy quyền* (văn bản ủy quyền ngày 28/4/2018) (có mặt).

9. Bà **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1953; cư trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

**** Người kháng cáo:*** Ông **Nguyễn L**, sinh năm 1950 và bà **Nguyễn Thị Hải Đ1**, sinh năm 1957; Cư trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Phú Đ trình bày: Thửa đất 669, tờ bản đồ số 3, diện tích 544m^2 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc do cụ Nguyễn B (cha bà Nguyễn Thị D) mua trước năm 1975. Ông B cưới cụ Đinh Thị X và có 02 người con là ông Nguyễn Q (bị tàn tật bẩm sinh) và bà Nguyễn Thị D sống tại căn nhà trên thửa đất 669 do cha mẹ để lại. Năm 1953, cụ B có vợ nhỏ là cụ Trần Thị M (tên gọi khác là Trần Thị M), cụ B và cụ M không có con chung. Năm 1954, cụ B và cụ M đi tập kết, cụ X và 2 con ở lại quê. Năm 1961, bà D có chồng nên về phía nhà chồng sống, năm 1968 cụ X chết, ông Q bị tàn tật nên được bà con đùm bọc, ngôi nhà của cụ B bị bom đạn Mỹ phá hư hỏng. Đến năm 1975 thì cụ Nguyễn B và cụ M trở về làm lại ngôi nhà vách đất, dàn kèo gỗ, lợp ngói diện tích khoảng 36m^2 trên thửa đất 669 để cụ B, cụ M và ông Q sống. Năm 1987 cụ B chết, nên chỉ còn cụ M và ông Q sống tại ngôi nhà và quản lý thửa đất 669. Từ năm 1988 cụ M vào sống tại Trung tâm nuôi dưỡng các đối tượng chính sách xã hội thuộc Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Quảng Ngãi. Đến năm 1994 cụ M cắt hộ khẩu, không còn chung hộ khẩu với ông Q nhưng vẫn hay về chơi thăm ông Q, từ năm 1994 chỉ có ông Q quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất 669, bà L (con ông Nguyễn Thanh L1) có nhà sống bên cạnh chăm sóc ông Q. Bà D không biết đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) cho ông Q, cũng không biết vì sao Giấy CNQSDĐ do ông L1 giữ, năm 2016 ông Nguyễn M từ Mỹ về có gặp bà D yêu cầu ký giấy tờ để ông Nguyễn L làm sổ đỏ, bà D không đồng ý, sau đó bà D đi tìm hiểu thì mới biết là thửa đất 669 đã được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/1998 cho ông Nguyễn Q. Năm 2001, ông Q chết, không để lại di chúc. Vợ chồng ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Hải Đ1 phá dỡ nhà cũ của ông Q, xây dựng trái phép ngôi nhà cấp 4 và trồng hoa màu trên đất cho đến nay. Khi ông Nguyễn L xây dựng nhà thì bà D không đồng ý đã ra ngăn cản, ông L1 đưa tờ di chúc của cụ M nói là đã cho ông Nguyễn L, bà D do không hiểu biết pháp luật nên không làm đơn gửi ủy ban nhân dân xã N để giải quyết. Bà D là người thừa kế duy nhất của ông Q, bà D đã nhiều lần đòi lại thửa đất 669 nhưng ông Nguyễn L không đồng ý. Bà D yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Hải Đ1 tháo dỡ ngôi nhà cấp 4, thu hoạch hoa màu, trả lại quyền sử dụng đất thửa đất số 669, tờ bản đồ số 03, diện tích theo giấy chứng nhận là 544m^2, đo đạc thực tế là 561,9m^2 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Nguyễn Thị D; Buộc ông Nguyễn L trả lại cho

bà Nguyễn Thị D Giấy CNQSDĐ thửa đất số 669, tờ bản đồ số 03, diện tích 544m^2 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/12/1998, đứng tên ông Nguyễn Q mà hiện nay ông L1 đang giữ. Quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý nhận lại ngôi nhà cấp 4 do ông Nguyễn L xây dựng và cây cối do ông Nguyễn L trồng, chấp nhận thanh toán giá trị nhà còn lại của ngôi nhà và cây cối cho ông Nguyễn L.

Tại các bản trình bày và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn L, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn M và bà Nguyễn Thị Hải Đ1 trình bày: Thửa đất 669 tờ bản đồ số 3, xã N, thành phố Q đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị D nguyên là thửa đất của nhà thờ họ Nguyễn - Phái ba -Chi tư do ông bà để lại, đến đời ông Nguyễn L là đời thứ 6. Nguồn gốc do nhà thờ Phái ba chia cho Chi tư, sau đó họ chiếm lại, Ông B kiện đòi lại, được Tòa án năm Bảo Đại thứ 15 hòa giải lấy lại đất cho Chi tư. Trước năm 1968 trên thửa đất số 669 có tồn tại ngôi nhà tranh vách đất của cụ Nguyễn B. Lúc này chỉ có vợ lớn và con của cụ Nguyễn B là cụ Đinh Thị X và ông Nguyễn Q sinh sống, vì cụ Nguyễn B và vợ nhỏ là cụ Trần Thị M đã đi tập kết ra Bắc từ năm 1954. Đến năm 1968 thì ngôi nhà của cụ Nguyễn B bị trúng bom đạn nên sụp đổ hoàn toàn, cụ Đinh Thị X bị trúng đạn chết, còn ông Nguyễn Q được cha mẹ ông là cụ Nguyễn H, cụ Phan Thị M mang về nuôi. Đến năm 1972, cô ruột ông là bà Nguyễn Thị H1 (cụ H1 không có chồng con) về sống cùng với vợ con ông Nguyễn Thanh L1 trên phần đất tiếp giáp với thửa đất số 669, lúc này ông Nguyễn Thanh L1 đi thoát ly nên không sống cùng vợ con. Vì ông Nguyễn Q bị tật bẩm sinh nên bà Nguyễn Thị H1 dựng một chòi trên đất của ông Nguyễn Thanh L1 mang ông Nguyễn Q về chăm sóc. Đến năm 1975, cụ Nguyễn B và cụ Trần Thị M trở về, xây lại ngôi nhà giàn trò gỗ, vách đất, lợp ngói trên thửa đất 669 và đón ông Nguyễn Q về sống chung. Đầu năm 1987 cụ Nguyễn B chết, chỉ còn cụ Trần Thị M và ông Nguyễn Q sống trong ngôi nhà trên thửa đất 669. Đến năm 1989, cụ Trần Thị M (chết năm 1999) xin vào Trung tâm nuôi dưỡng các đối tượng chính sách xã hội của tỉnh Quảng Ngãi nên lúc này chỉ còn một mình ông Nguyễn Q sinh sống trên thửa đất. Vì ông Nguyễn Q bị tật bẩm sinh nên không thể tự sinh hoạt được nên bà Nguyễn Thị H1 sống gần đó và bà Nguyễn Thị L2 (con gái ông Nguyễn Thanh L1) thay phiên nhau chăm sóc. Tiền để nuôi ông Nguyễn Q dựa vào sự đóng góp của anh em con chú bác ruột và suất trợ cấp người tàn tật của Nhà nước. Trong năm 2001, ông Nguyễn L, bà Phan Thị M, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thanh L1, ông Nguyễn Hữu S (con ông Nguyễn Thanh L1), bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị D tiến hành họp tại nhà vợ chồng ông Nguyễn H, bà Phan Thị M và được sự đồng ý của ông Q về việc xây dựng nhà thờ trên thửa đất tranh chấp, thì ông Nguyễn Thanh L1 tiến hành dỡ ngôi nhà của cụ Nguyễn B để xây dựng nhà thờ và đến tháng 4/2001 ông Nguyễn L tiến hành xây dựng nhà thờ trên nền nhà cũ của cụ Nguyễn B. Sau khi xây nhà thờ xong ông Q sống trong một gian của nhà thờ, gian còn lại để thờ cúng, đến

tháng 12/2001 (ÂL) ông Nguyễn Q chết. Ông Nguyễn L không biết thửa đất 669 đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Q và không biết ông Nguyễn Thanh L1 giữ Giấy CNQSDĐ. Đến ngày 21/12/2006 ông Nguyễn Thanh L1 nhờ con gái là Nguyễn Thị L2 đem sổ đỏ giao lại cho ông nên ông cất giữ đến nay. Ông Nguyễn Thanh L1 giao Giấy CNQSDĐ cho ông là để ông quản lý tài sản giấy tờ thờ cúng. Về việc cân đối thửa đất 669 theo Nghị định 64/CP cho ông Q là không đúng vì đây là đất hương hỏa của tộc họ dùng để thờ cúng, hơn nữa hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Q không còn lưu giữ lại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện T và Chi nhánh thành phố Q, nên ông Nguyễn L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D, ông yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ thửa đất số 669, tờ bản đồ số 03 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/12/1998 đứng tên ông Nguyễn Q, vì cấp sai.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L1 trình bày: Thửa đất 669, tờ bản đồ số 3, xã N, thành phố Q là của ông Nguyễn B. Ông Nguyễn Q là con trai của ông Nguyễn B, ông Q sinh sống trên thửa đất này từ khi sinh (năm 1938) năm 2001 thì chết. Việc Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ của thửa đất 669 là đúng quy định, vì đây là đất của ông Nguyễn B để lại cho ông Nguyễn Q. Việc tháo dỡ nhà cũ trên thửa đất 669 do ông Nguyễn L tự tháo dỡ, ông không tham gia, không có cuộc họp nào bàn về việc tháo dỡ nhà của ông Nguyễn Q để xây dựng nhà làm nhà thờ. Việc UBND xã N thực hiện cân đối thửa đất 669 cho ông Q theo Nghị định 64/CP thì ông Nguyễn Thanh L1 không rõ, năm 2000 UBND xã N mới giao Giấy CNQSDĐ cho ông Q. Vì con gái ông Nguyễn Thanh L1 là bà Nguyễn Thị L2 chăm sóc ông Q nên bà L giữ Giấy CNQSDĐ và sau đó đã giao lại cho ông Nguyễn M, sau đó ông Nguyễn M giao Giấy CNQSDĐ của ông Q cho ai thì ông Nguyễn Thanh L1 không rõ. Ông khẳng định thửa đất số 669 là của ông Nguyễn B, không phải đất nhà thờ của Chi tư, Phái ba, Tộc Nguyễn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố Q: Không có bản khai gửi Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 25-9-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Điều 73, 76 Luật đất đai năm 1993; Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn L, bà Nguyễn Thị Hải Đ1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị D thửa đất số 669, tờ bản đồ số 3, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi,

diện tích 544m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 561,9m^2) đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Q, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ/QĐS476-UBND ngày 24/12/1998.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn L, bà Nguyễn Thị Hải Đ1 giao ngôi nhà cấp 4 diện tích là 60,8m^2 và toàn bộ cây cối, 01 giếng đóng trên thửa đất 669 cho bà Nguyễn Thị D được quyền sở hữu. Ông Nguyễn L có trách nhiệm dỡ dọn, di chuyển những tài sản cá nhân của ông Nguyễn L để trả đất và giao nhà cho bà Nguyễn Thị D. Không giải quyết giá trị còn lại của ngôi nhà cấp 4, cây cối của ông Nguyễn L trồng tại thửa đất 669.

- Buộc ông Nguyễn L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 669, tờ bản đồ số 3, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 544m^2 được UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Q ngày 24/12/1998, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ/QĐS 476-UBND.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn L về yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ tại thửa đất số 669, tờ bản đồ số 3, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 544m^2 được UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Q ngày 24/12/1998, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ/QĐS 476-UBND.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 01/10/2018, bị đơn ông Nguyễn L kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn-bà Nguyễn Thị D, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 08/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hải Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về việc buộc bà phải trả lại nhà cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn L, đồng thời đại diện cho bà Nguyễn Thị Hải Đ1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Lê Đức Phú vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như tại phiên tòa sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông Q trả lại đất cho Tộc Nguyễn-Phái ba-Chi tư. Các bên đương sự không hòa giải được với nhau, yêu cầu HĐXX giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung, ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Hải Đ1 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới nào, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên bản án sơ thẩm giao toàn bộ nhà cửa cho bà D nhưng không buộc bà D thanh toán lại giá

trị tài sản đã định giá là 137.669.000đ cho ông L là giải quyết chưa triệt để vụ án và khó thi hành án sau này, vì vậy đề nghị HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm, tuy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng buộc nguyên đơn là bà D phải thanh toán lại cho bị đơn là ông L1 số tiền trên là phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi tham gia tố tụng ở Tòa án cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Thanh L1 đã chết vào ngày 30/11/2018, vợ ông L1 là bà Huỳnh Thị P đã chết vào ngày 08/01/2019, ông L1 không còn cha mẹ, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L1, bà P gồm có bảy người con là: Bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hữu S, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Hữu B và bà Nguyễn Thị Thanh T1 đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Những người tham gia tố tụng khác đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. HĐXX giải quyết theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết 02 nội dung như đã nêu trong đơn.

[2.1] Về kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Ông Nguyễn L cho rằng ông Nguyễn B đứng ra đòi lại đất cho tộc họ, nên đất đó là của Tộc Nguyễn, nhưng ông không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh đất Ông B sử dụng là của Chi tư, Phái ba, ngay cả việc ông cho rằng tộc họ ủy quyền cho ông phản tố hủy Giấy CNQSDĐ cấp cho ông Nguyễn Q, nhưng ông cũng không xuất trình được hồ sơ thủ tục Hội đồng gia tộc ủy quyền cho ông. Còn bà D đã cung cấp được chứng cứ thể hiện Ông B là cha bà mua lại đất của ông Nguyễn C 40$ từ năm 1942 và trên thực tế Ông B cũng như gia đình bà sử dụng liên tục ổn định từ đó cho đến nay.

[2.1.2] Ông Nguyễn Thanh L1 là chú ruột ông Nguyễn L, với vai trò là người đứng đầu trong Tộc Nguyễn-Phái ba-Chi tư đã trình bày ở cấp sơ thẩm rằng: Thửa đất 669 là của riêng ông Nguyễn B để lại cho con là Nguyễn Q sử dụng. Ông cũng khẳng định là không có cuộc họp nào bàn về việc tháo dỡ nhà ông Nguyễn Q để xây dựng nhà thờ tộc họ, mà do tự ông Nguyễn L tháo dỡ. Do vậy việc ông Nguyễn L tự ý tháo dỡ nhà Ông B để làm lại nhà mới trên đất của ông Q khi chưa được sự đồng ý của ông Q và bà D, nay ông lại cho rằng đó là nhà thờ tộc họ, là không có căn cứ.

[2.1.3] Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông Nguyễn L không đưa ra được chứng cứ nào mới, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông về việc bác

yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. Do vậy, bà D là em ruột duy nhất của ông Q, hiện ông Q không có vợ con, ông Q cũng không còn ông bà nội ngoại, nên bà D được hưởng di sản thừa kế của ông Q để lại theo quy định tại các Điều 613, 623, điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo về việc phản tố của ông Nguyễn L yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của ông Nguyễn Q: Thấy rằng UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ số B 833140 cho ông Nguyễn Q vào ngày 24/12/1998, tại thửa số 669, tờ bản đồ số 3 xã N có diện tích 544m^2. Hồ sơ cấp đất cho ông Q không phải do ông Q tự kê khai mà do người khác viết hộ là do ông Q bị tàn tật bẩm sinh và không biết chữ, nên việc cấp Giấy CNQSDĐ tại thời điểm ông Q đang quản lý sử dụng di sản của cha ông là Ông B để lại, bà D cũng là con Ông B không có khiếu nại gì và việc này cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của người khác, ông Nguyễn L cất giữ Giấy CNQSDĐ vào năm 2006 nên ông cũng đã biết sự việc trên nhưng cũng không khiếu nại, khiếu kiện. Do vậy việc cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Q là phù hợp, không có căn cứ để hủy.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hải Đ1, thấy rằng : Năm 2001 ông Nguyễn L đã xây dựng căn nhà cấp 4, tạo lập các tài sản và cây lâu năm khác trên đất của ông Nguyễn Q. Bà Nguyễn Thị Hải Đ1 được Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vì bà là vợ của ông Nguyễn L. Ngày 28/4/2018 bà Nguyễn Thị Hải Đ1 đã lập giấy ủy quyền lại cho ông Nguyễn L được thay mặt bà tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D nên buộc vợ chồng ông L1 bà Đường phải giao lại nhà cửa, vật kiến trúc và cây lâu năm cho bà D là có căn cứ.

[4] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị HĐXX buộc bà D phải thanh toán lại giá trị tài sản trên đất đã định giá là 137.669.000đ cho ông Nguyễn L. HĐXX thấy rằng Tòa án chỉ giải quyết theo yêu cầu của các đương sự, tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn L không yêu cầu giải quyết giá trị căn nhà mà ông đã làm lại mới, vì ông cho rằng đây là tiền của ông Nguyễn M gửi về để làm nhà thờ cho tộc họ, còn đại diện cho bà D cho rằng nếu buộc bà D trả giá trị căn nhà mới cho ông L1 thì phải buộc ông L1 bồi thường giá trị căn nhà cũ mà ông L1 ý tự tháo dỡ cho bà D, nên ông đề nghị chưa giải quyết về tài sản mà để hai bên tự thỏa thuận và cấn trừ cho nhau. Do vậy, bản án sơ thẩm giao toàn bộ tài sản trên đất cho bà D là chưa đảm bảo về quyền sở hữu tài sản của các bên đương sự, mà cần thiết phải tạm giao cho bà D quản lý, để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc khấu trừ tài sản. Nếu sau này các đương sự không thỏa thuận được với nhau và có đơn yêu cầu, thì Tòa án sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[5] Từ những phân tích và nhận định trên đây, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Hải Đ1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan

điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc giao tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị D.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Hải Đ1, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Điều 73, 76 Luật đất đai năm 1993; Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

2/ Chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

2.1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn L, bà Nguyễn Thị Hải Đ1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị D thửa đất số 669, tờ bản đồ số 3, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 544m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 561,9m^2) đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Q, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ/QĐS476-UBND ngày 24/12/1998.

2.2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn L, bà Nguyễn Thị Hải Đ1 tạm giao ngôi nhà cấp 4 diện tích là 60,8m^2 và toàn bộ cây cối, 01 giếng đóng trên thửa đất 669 cho bà Nguyễn Thị D được quyền quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn L có trách nhiệm dỡ dọn, di chuyển những tài sản cá nhân của ông Nguyễn L để trả đất và tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị D. Không giải quyết giá trị còn lại của ngôi nhà cấp 4, giếng đóng, cây cối trên thửa đất 669. Nếu sau này các bên có yêu cầu thì giải quyết ở vụ án khác.

2.3. Buộc ông Nguyễn L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 669, tờ bản đồ số 3, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 544m^2 được UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Q ngày 24/12/1998, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ/QĐS 476-UBND. Khi bà D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn L không giao trả Giấy CNQSDĐ trên cho bà D, thì Giấy CNQSDĐ đó không còn giá trị sử dụng, bà D liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục cấp lại Giấy CNQSDĐ khác.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn L về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 669, tờ bản đồ số 3, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 544m^2 được UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Q ngày 24/12/1998, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ/QĐS 476-UBND.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị Hải Đ1 theo quy định của pháp luật.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/5/2019)./.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường